**Môn: Tiếng Anh 8**

**Giáo trình: I-Learn Smart World**

**Tuần 8: (25/10 – 30/10/2021)**

**Tiết 1:**

**THEME 3: OUR WORLD**

**WORD FORM**

1. **direct** (v): chỉ đường, hướng dẫn

→ direction (n): lời hướng dẫn

1. (un)**happy** (a): vui vẻ

→ (un)happily (adv)

→ happiness (n)

1. **produce** (v): sản xuất

→ product (n): sản phẩm

1. **arrange** (v): sắp xếp

→ arrangement (n): sự sắp xếp

1. **danger** (n): sự nguy hiểm

→ dangerous (a)

1. **suit** (v): hợp với

→ (un)suitable (a): (không )phù hợp

1. **excite** (v): gây hứng thú

→ excited (a)/ exciting (a)

→ excitement (n)

1. **interest** (v/n) : làm cho thích thú / sự thích thú

→ interested (a)/interesting (a)

1. **amuse** (v) làm cho ai cười / thích thú

→amusement (n) trò vui / giải trí /tiêu kiển

1. **sightsee** (v): sự tham quan/ ngắm cảnh

🡪 go sightseeing đi ngắm cảnh

🡪 sightseer (n) : người tham quan

**\*PRACTICE: Use the correct form of the word given in each sentence**

* 1. Bill’s going visiting an ……amusement……… park. (amuse)

N N

* 1. Let me give you ………………………from the bus station to the art museum. (direct)
  2. On New Year, people in China usually go to temple wish for luck and …………….. (happy)
  3. When going …………………(sightsee), you can visit many …………………(fame) places and learn a lot of things about history.
  4. I bought a bunch of ………………………… flowers for my sister’s birthday. (beauty)
  5. …………………………….. , he has just met his old friend at the station. (lucky)
  6. The football match was quite …………………………….. (excite).
  7. He is ……………………………..in collecting the coins. (interest)
  8. My friends and I would often go …………………………….. on the weekends. (camp)
  9. It’s difficult to follow your …………………………….. (direct)
  10. Local farmers and fishermen sell their……………………………..at this market. (produce)
  11. They went ……………………………..as soon as they got to the town. (sightseer)
  12. We need to buy some things for our ……………………………..trip next week. (camp)
  13. Dam Sen is a famous …………………………….. park in Ho Chi Minh City. (amuse)
  14. Is there anything …………………………….. on T.V tonight. (interest)

**Tiết 2:**

**THEME 3: OUR WORLD**

**Lesson 3**

**Describe and identify personal belongings (p. 28-29)**

**( Mô tả và xác định đồ dùng cá nhân)**

**I. New words:**

1. boarding pass /ˈbɔːrdɪŋ pæs/ (n) thẻ lên máy bay

2. passport /ˈpæspɔːrt/ (n) hộ chiếu

3. customs /ˈkʌstəmz/ (n) hải quan

🡪 go through customs: đi qua hải quan

4. carousel /ˌkærəˈsel/ (n) băng chuyền hành lý (ở sân bay)

5. suitcase /ˈsuːtkeɪs/ (n) va li

6. backpack /ˈbækpæk/ (n) ba lô

7. luggage /ˈlʌɡɪdʒ/ (n) hành lý

**II. Useful Language:**

A: What luggage do you have? (Bạn có hành lý gì?)

B: I have ***a new brown suitcase***. ( Tôi có 1 chiếc va li màu nâu mới)

A: Is this ***yours***? (Cái này của bạn phải không?)

B: ***No, it isn’t***. ***Mine*** is ***dark brown***. (Không, nó không phải của tôi. Cái va li của tôi màu nâu đậm)

A: Is that ***yours***? (Cái va li kia có phải của bạn không?)

B: ***Yes, it is***. (Vâng đúng , nó là của tôi)

**III. Grammar:**

**1. Possessive pronouns: ( đại từ sở hữu)**

**Possessive Adjective + N = Possessive Pronoun**

**( tính từ sở hữu + Danh từ = Đại từ sở hữu)**

**Ex: my backpack = mine ( ba lô của tôi)**

**her suitcase = hers ( va li của cô ấy)**

|  |  |
| --- | --- |
| **POSSESSIVE ADJECTIVE** | **POSSESSIVE PRONOUNS** |
| **my + ( N)** | **mine** |
| **our + ( N)** | **ours** |
| **your + ( N)** | **yours** |
| **their + ( N)** | **theirs** |
| **her + ( N)** | **hers** |
| **his + ( N)** | **his** |
| **its + ( N)** | **its** |

**2. Thứ tự các tính từ khi đứng trước danh từ : size ( small, big), age ( new, old), color ( green, yellow, brown...)**

**EX: Mine is a small new yellow backpack**

**Tiết 3: EXERCISE**

**Multiple choice:**

1. People have to show a...................before getting on the plane.

1. backpack B. suitcase C. boarding pass D. custom

2. What ...............does Mr Nam have? – He has an old brown suitcase.

1. luggage B. custom C. carousel D. language

3. Kate has a.........................................backpack.

1. small new red B. new red small C. small red new D. new small red

4. It is an ………………………story, isn’t it?

1. boring B. fascinating C. interesting D. thrilling

5. My grandmother reads newspapers very ………………………….without glasses.

A. good B. well C. goodly D. bad

6. He speaks loudly and …………………..to someone who he disagrees with.

A. angrily B. happily C. angry D. happy

7. Which luggage do you have? – I have a new brown ………………………………….

A. carousel B. backpack C. passport D. postcard

8. I have an …………………………………… suitcase.

A. big new brown B. new brown big C. big brown new D. new big brow

9. Apples are $2,5 per kilo. How…………. do you need?

A. much B. many C. long D. far

10. For summer, my family is……………………. to the Philippines to visit the islands.

A. travelling B. will travel C. travel D. travels

11. You have to show a……………. the officers when you leave or enter a country.

A. passport B. suitcase C. boarding pass D. bill

12. A place at an airport where people’s luggage is checked is .........................

A. boarding pass B. carousel C. backpack D. customs

13. A machine that carries your luggage of suitcases at the airport is a ..................

A. boarding pass B. carousel C. backpack D. customs

14. A bag that you carry on your back is a.........................

A. carousel B. backpack C. passport D. suitcase

15. A large case which poeple put their clothes in when they’re traveling is a ................

A. boarding pass B. carousel C. backpack D. suitcase

16. I’ll make an ……………………… for the meeting tomorrow.

A. arrange B. to arrange C. arrangement D. arranged

17. Bill’s going visiting an …………………………….. park.

A. amuse B. amusement C. amused D. amusing

18. On New Year, people in China usually go to temple wish for luck and ……………..

A. happy B. unhappy C. happily D. happiness

1. It’s difficult to follow your ……………………………..

A. direct B. directions C. to direct D. directing

1. They went ……………………………..as soon as they got to the town.

A. sightseeing B. sightseer C. camping D. hiking